cǎo dì

草地

Noun · lawn

Example Sentences

hái zi men zài cǎo dì shàng kuài lè de wán shuǎ
孩子们在草地上快乐地玩耍。

The children are playing happily on the lawn.

zhè piàn cǎo dì shàng yě huā cóng shēng
这片草地上野花丛生。

Wildflowers grow in clusters on this grassland.

qīng chén de cǎo dì shàng guà mǎn le lù shuǐ
清晨的草地上挂满了露水。

The morning grass is covered with dew.

Trace each character, then write the word on your own.

草 草 草 草 草 草 草 草 草 草 草

草

地 地 地 地 地 地 地 地 地